| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BÌNH PHƯỚC | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 329 /QĐ-UBND | *Bình Phước, ngày 15 tháng 02 năm 2017.* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 99/TTr-STNMT ngày 10/02/2017 và của UBND thị xã Bình Long tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 10/02/2017,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thị xã Bình Long với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường An Lộc | Phường Hưng Chiến | Phường Phú Thịnh | Phường Phú Đức | Xã Thanh Phú | Xã Thanh Lương |
| (1) | (2) | (3)=(4)+...+(9) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)** | **12.616,61** | **986,66** | **2.367,78** | **394,33** | **400,04** | **3.218,41** | **5.249,40** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **10.851,08** | **813,83** | **1.841,25** | **312,54** | **278,59** | **2.877,05** | **4.727,82** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 278,02 | 24,69 | 43,02 | 18,75 | 23,98 | 80,56 | 87,02 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *8,14* | *8,14* | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 93,44 | 8,65 | 43,66 | 2,58 | 3,23 | 8,96 | 26,36 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 10.385,53 | 779,61 | 1.749,61 | 290,92 | 251,24 | 2.781,88 | 4.532,26 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | 21,14 | 0,88 | 4,96 | 0,29 | 0,14 | 5,49 | 9,38 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | 72,96 | | | | | 0,16 | 72,80 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **1.765,53** | **172,83** | **526,53** | **81,79** | **121,45** | **341,36** | **521,58** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 20,90 | 7,27 | | | 2,33 | | 11,30 |
| 2.2 | Đất an ninh | 3,27 | 0,17 | 2,69 | 0,20 | 0,21 | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường An Lộc | Phường Hưng Chiến | Phường Phú Thịnh | Phường Phú Đức | Xã Thanh Phú | Xã Thanh Lương |
| (1) | (2) | (3)= (4)+...+(9) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 4,25 | | | | 4,05 | | 0,20 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | 8,36 | 1,10 | 1,50 | 1,16 | 0,72 | 2,14 | 1,74 |
| 2.5 | Đất cơ sở SX phi nông nghiệp | 100,07 | 1,53 | 11,40 | 0,83 | 0,37 | 1,96 | 83,98 |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng | 690,48 | 81,54 | 161,18 | 36,28 | 52,14 | 174,98 | 184,36 |
| 2.7 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 0,76 | 0,55 | | 0,21 | | | |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 2,20 | | | | | | 2,20 |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | 168,53 | | | | | 84,03 | 84,50 |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | 205,62 | 64,07 | 83,08 | 26,97 | 31,50 | | |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 63,43 | 0,62 | 58,29 | 0,73 | 2,99 | 0,51 | 0,29 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 0,53 | 0,16 | 0,37 | | | | |
| 2.13 | Đất cơ sở tôn giáo | 17,15 | 1,10 | 12,74 | 0,44 | 0,29 | 1,88 | 0,70 |
| 2.14 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 44,57 | 2,66 | 8,92 | 0,74 | 1,42 | 9,05 | 21,78 |
| 2.15 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 28,54 | 2,33 | | 7,13 | | 1,30 | 17,78 |
| 2.16 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 5,66 | 1,02 | 0,48 | 0,20 | 0,23 | 1,44 | 2,29 |
| 2.17 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 1,25 | | 1,04 | | 0,21 | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 0,84 | | 0,10 | 0,43 | 0,08 | 0,23 | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 191,52 | 8,01 | 12,11 | 6,29 | 16,81 | 63,84 | 84,46 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 27,55 | | 27,55 | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | 180,06 | 0,70 | 145,08 | 0,18 | 8,10 | | 26,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | | | | | | | |
| **4** | **Đất đô thị** | **4.148,81** | **986,66** | **2.367,78** | **394,33** | **400,04** | | |

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường An Lộc | Phường Hưng Chiến | Phường Phú Thịnh | Phường Phú Đức | Xã Thanh Phú | Xã Thanh Lương |
| (1) | (2) | (3)= (4)+...+(9) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | **TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI** | **258,82** | **3,94** | **212,79** | **0,10** | **8,01** | **2,20** | **31,78** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **246,68** | **3,60** | **200,99** | **0,10** | **8,01** | **2,20** | **31,78** |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm khác | 0,39 | 0,15 | 0,14 | | | | 0,10 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 246,29 | 3,45 | 200,85 | 0,10 | 8,01 | 2,20 | 31,68 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **12,14** | **0,34** | **11,80** | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại đô thị | 0,44 | 0,34 | 0,10 | | | | |
| 2.2 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 3,48 | | 3,48 | | | | |
| 2.3 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 8,22 | | 8,22 | | | | |

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường An Lộc | Phường Hưng Chiến | Phường Phú Thịnh | Phường Phú Đức | Xã Thanh Phú | Xã Thanh Lương |
| (1) | (2) | (3)= (4)+...+(9) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường An Lộc | Phường Hưng Chiến | Phường Phú Thịnh | Phường Phú Đức | Xã Thanh Phú | Xã Thanh Lương |
| (1) | (2) | (3)= (4)+...+(9) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **263,61** | **6,80** | **204,44** | **2,59** | **9,86** | **4,79** | **35,13** |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm khác | 11,19 | 2,20 | 2,29 | 1,75 | 1,60 | 1,65 | 1,70 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 252,42 | 4,60 | 202,15 | 0,84 | 8,26 | 3,14 | 33,43 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | **35,00** | | **10,00** | **5,00** | **10,00** | **5,00** | **5,00** |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 35,00 | | 10,00 | 5,00 | 10,00 | 5,00 | 5,00 |

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

Năm 2017, thị xã Bình Long không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thị xã Bình Long được phê duyệt, UBND thị xã Bình Long có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Bình Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH72).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Anh Minh